

**BIỂU TƯỢNG BẠCH ĐẰNG GIANG
TRONG THƠ VĂN TRUNG ĐẠI VIỆT NAM
TỪ THẾ KỈ X ĐẾN THẾ KỈ XV**

*Đằng giang tự cổ huyết do hồng
(Giang Văn Minh)*

Hà Ngọc Hoà¹, Huỳnh Văn Thắng^{1*}

¹Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

* Email: vanthanghnk34@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/08/2023

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 16/10/2023

Ngày chấp nhận đăng: 25/10/2023

TÓM TẮT

Trong các cuộc chiến chống quân xâm lược phương Bắc từ thế kỉ X đến thế kỉ XIII, với địa hình hiểm trở, sông Bạch Đằng đã trở thành tuyến phòng thủ đắc lực góp phần làm nên chiến thắng vẻ vang cho các triều đại nhà Ngô, nhà Tiền Lê và nhà Trần. Với những chiến tích lừng lẫy ấy, sông Bạch Đằng đã trở thành biểu tượng cho tinh thần yêu nước, lòng dũng cảm của dân tộc và là nguồn cảm hứng sáng tạo cho thơ văn trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV. Bằng phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích, so sánh, đối chiếu, bài báo chứng minh biểu tượng Bạch Đằng giang được thể hiện khác nhau qua từng nhà thơ, từng giai đoạn lịch sử. Từ đây cho thấy, thời đại và ý thức hệ luôn tác động sâu sắc đến ngòi bút của người nghệ sĩ.

Từ khóa: Bạch Đằng, Nguyễn Mộng Tuân, Trần Hưng Đạo, Trần Nhân Tông, Trương Hán Siêu.

**SYMBOL OF BACH DANG RIVER IN VIETNAMESE MEDIEVAL POETRY
FROM THE 10TH TO THE 15TH CENTURY**

ABSTRACT

In the wars against the Northern invaders from the 10th to the 13th century, with the rugged terrain, the Bach Dang River became an effective defense line, contributing to a glorious victory for the Ngo, Early Le, and Tran dynasties. With these illustrious feats, Bach Dang River has become a symbol of patriotism, national courage, and an inspiration for medieval Vietnamese poetry from the 10th to the 15th century. The article demonstrates that different poets and historical periods have different interpretations of the Bach Dang river symbol through the use of historical method, analysis, comparison, and contrast. From there, it becomes evident that the artist's style is always greatly influenced by the ideology and the era of the work.

Keywords: Bach Dang, Nguyen Mong Tuan, Tran Hung Dao, Tran Nhan Tong, Trương Hán Siêu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhà nước phong kiến Việt Nam, có nhiều địa danh hùng vĩ, hiểm trở được lịch sử vinh danh bởi đã góp phần làm nên những chiến thắng vẻ vang, lừng lẫy. Nhiều địa danh in đậm dấu ấn dung mạo lên thơ ca, đã trở

thành biểu tượng và là nguồn cảm hứng sáng tạo bất tận cho các loại hình nghệ thuật (nói chung) và văn học Việt Nam (nói riêng). Một trong những biểu tượng điển hình, xuyên suốt tiến trình lịch sử văn học chính là Bạch Đằng giang. Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu, phân tích những

biểu hiện của biểu tượng Bạch Đằng giang trong thơ văn trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để làm sáng tỏ vấn đề, trong bài viết chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu: phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, đối chiếu. Việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu này không những chỉ đem lại cho người đọc cái nhìn nhất quán về lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV mà còn tạo điều kiện nhận diện chân dung tâm hồn các nhà thơ qua từng giai đoạn lịch sử.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Khái lược về biểu tượng

Trong quá trình sáng tạo văn chương, biểu tượng luôn là sự *thoái xao*, ám ảnh phương thức tư duy của người nghệ sĩ. Để lí giải hiện thực cuộc sống, cảm quan của thời đại, người nghệ sĩ luôn cần đến sự hỗ trợ của biểu tượng. Biểu tượng không đơn thuần chỉ mang nghĩa biểu vật là cái nhìn thấy được mà còn là hiện tượng chuyển nghĩa hướng đến cái không nhìn thấy được, là “vật môi giới giúp ta tri giác cái bất khả tri giác” (Đoàn Văn Chúc, 1997, tr 67).

Theo “Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới” của Jean Chevalier, Alain Gheerbrant thì “Khởi nguyên, biểu tượng (symbole) là một vật được cắt làm đôi, mảnh sứ, gỗ hay kim loại. Hai người mỗi bên giữ một phần... Sau này, ráp hai mảnh lại với nhau, họ sẽ nhận ra mối dây thân tình xưa... Lịch sử của biểu tượng xác nhận rằng mọi vật đều có thể mang giá trị biểu tượng, dù đó là vật tự nhiên hay trừu tượng... biểu tượng định hình thành một vẻ rõ ràng có thể nắm bắt được, gắn liền với vẻ khác, không thể nắm bắt được” (Chevalier & Gheerbrant, 2002, tr 23–24). Tương tự, C.C. Jung cho rằng biểu tượng không phải là một phúng dụ mà là một hình ảnh thích hợp để chỉ ra đúng hơn cả cái bản chất “nó không cắt nghĩa, nó đưa ta ra bên ngoài chính nó đến một ý nghĩa còn nằm ở tận phía ngoài kia không thể nắm bắt, được dự cảm một cách mơ hồ và không có từ nào trong ngôn ngữ của chúng ta có thể diễn đạt thoả đáng” (Chevalier & Gheerbrant, 2002, tr 24–25). Còn theo I.U.M. Lotman trong công trình “Kí hiệu học văn hoá” thì “Quan niệm

quen thuộc nhất về biểu tượng gắn liền với tư tưởng về một nội dung nào đó, đến lượt mình nội dung đó lại được dùng làm bình diện biểu hiện cho một nội dung khác, thông thường là một nội dung có giá trị văn hoá hơn.” (Lotman, 2016, tr 219) và “Trong biểu tượng bao giờ cũng có một cái gì cổ sơ. Mỗi nền văn hoá cần một bộ cánh văn bản để thực hiện chức năng cổ sơ đó... biểu tượng không bao giờ thuộc vào một mặt cắt đồng đại của văn hoá, nó bao giờ cũng xuyên qua mặt cắt đó bằng chiều dọc, đi từ quá khứ đến suốt tương lai” (Lotman, 2016, tr 219–220).

Từ những quan niệm, diễn giải trên cho thấy biểu tượng hiển hiện khắp nơi trong đời sống văn hoá và luôn được làm mới theo sự sáng tạo của người nghệ sĩ và sự cộng hưởng vô thức của người tiếp nhận. Có những biểu tượng là mẫu gốc chung cho cả nhân loại nhưng cũng có những biểu tượng mang đặc trưng riêng về văn hoá của mỗi vùng đất, mỗi dân tộc. Từ văn hoá đi vào văn học, biểu tượng không còn giữ nguyên dáng vẻ ban đầu mà đã được nhào nặn lại qua những tín hiệu nghệ thuật của ngôn từ, thường được gọi là “mẫu gốc”. Và chính ở môi trường mới này, các “mẫu gốc” biểu tượng văn hoá vừa mang trong mình những nghĩa ban sơ đồng thời lại lưu giữ thêm những ý nghĩa mới nảy sinh sau khi được tri nhận.

Do những quy định chặt chẽ về niêm luật, đối, vần, thơ ca trung đại phương Đông (nói chung) và Việt Nam (nói riêng) đều sử dụng nhiều biểu tượng để thay lời muốn nói. Có những biểu tượng cho vòng tuần hoàn của trời đất, cho khí tiết, phẩm chất thanh cao của người quân tử; có những biểu tượng cho sự phân li, xa cách và cũng có những biểu tượng cho lòng dũng cảm, tinh thần yêu nước của dân tộc.

Trong văn học trung đại Việt Nam, biểu tượng sông xuất hiện ở nhiều thể loại khác nhau của văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Từ buổi đầu “Biểu tượng sông hay dòng nước chảy đồng thời là biểu tượng của khả năng của vạn vật, của tính lưu chuyển của mọi dạng thể của sự phong nhiêu, của cái chết và sự đổi mới... Chảy xuống từ trên núi cao, quanh co qua những thung lũng, biến mất trong những hồ và biển, dòng sông tượng trưng cho đời người với chuỗi liên tiếp những

mong ước, những tình cảm, những ý định và thiên hình vạn trạng những bước ngoặt của chúng” (Chevalier & Gheerbrant, 2002, tr 829–830) qua thời gian, qua các vùng đất, biểu tượng sông đã có thêm nhiều nghĩa mới mang đậm dấu ấn của từng giai đoạn lịch sử.

Khảo sát văn học trung đại Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV, chúng tôi nhận thấy sông Bạch Đằng hiển hiện trong thơ văn không chỉ là chứng tích mà còn biểu tượng cho tinh thần yêu nước, lòng dũng cảm của quân và dân trong buổi đầu giữ nước và xây dựng đất nước.

3.2. Hình ảnh sông Bạch Đằng trong lịch sử

Sông Bạch Đằng hay còn gọi là sông Vân Cù (Nguyễn Trãi, 1960) chảy qua giữa hai huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh và huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Sông khởi nguồn từ Phà Rừng và đổ ra cửa Nam Triệu (Hải Phòng). Với hệ thống sông ngòi dày đặc cùng địa hình núi non hiểm trở, sông Bạch Đằng đã trở thành tuyến phòng thủ đắc lực trong các cuộc thủy chiến chống ngoại xâm của các triều đại phong kiến Việt Nam. Theo sách *Đại Việt sử kí toàn thư* (Lê Văn Hưu và cs., 2017) thì năm Mậu Tuất (938) “Vua Hán là Cung muốn nhân khi nước ta có loạn chiếm lấy nước, bèn cho con là Vạn vương Hoàng Tháo làm Tĩnh Hải quân tiết độ sứ... đem chiến thuyền theo sông Bạch Đằng mà vào... Quyền nghe tin Hoàng Tháo sắp đến, bảo các tướng tá rằng: “... Nếu sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu bịt sắt đóng ngầm trước ở cửa biển, thuyền của bọn chúng theo nước triều lên vào trong hàng cọc thì sau đó ta dễ bề chế ngự, không cho chiếc nào ra thoát”. Định kế rồi, bèn cho đóng cọc ở hai bên cửa biển. Khi nước triều lên, Quyền sai người đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến, giả thua chạy để dụ địch đuổi theo. Hoàng Tháo quả nhiên tiến quân vào. Khi binh thuyền đã vào trong vùng cắm cọc, nước triều rút, cọc nhô lên, Quyền bèn tiến quân ra đánh, ai nấy đều liều chết chiến đấu. Quân Hoàng Tháo không kịp sửa thuyền mà nước triều rút xuống rất gấp, thuyền đều mắc vào cọc mà lật úp, rồi loạn tan vỡ, quân lính chết đuối quá nửa. Quyền thừa thắng đuổi đánh, bắt được Hoàng Tháo giết đi. Vua Hán thương khóc, thu nhặt quân lính còn sót rút về” (Lê Văn Hưu và cs., 2017, tr 124).

Chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 đã mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỉ nguyên độc lập sau “một ngàn năm nô lệ giặc Tàu”. Tuy bị thất bại thảm hại nhưng các triều đại phong kiến phương Bắc vẫn không nguôi giấc mộng thôn tính Việt Nam. Năm 981, dưới thời vua Lê Đại Hành, quân Tống đem quân xâm lược “Hầu Nhân Bảo, Tôn Hoàng Hưng đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trừng đến sông Bạch Đằng. Vua tự làm tướng đi chặn giặc, sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông. Quân Tống lui, lại đến sông Chi Lăng. Vua sai quân sĩ trá hàng để dụ Nhân Bảo, nhân đó bắt được Nhân Bảo, đem chém. Bọn Khâm Tộ nghe tin quân thủy thua trận, dẫn quân về. Vua đem các tướng đánh, quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thầy chết đầy đồng, bắt được tướng giặc là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, đem về Hoa Lư. Từ đó trong nước rất yên” (Lê Văn Hưu và cs., 2017, tr 135). Hai lần thất bại, hai lần máu nhuộm đỏ dòng sông nhưng kẻ thù phương Bắc vẫn tiếp tục gây chiến với nhà nước phong kiến Đại Việt còn non trẻ. Có điều cứ mỗi lần xâm lược là mỗi lần “Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư” (*Chúng bây sẽ bị đánh toi bời*). Gần ba thế kỉ sau, năm 1288, Bạch Đằng giang lại một lần nữa dậy sóng bởi quân xâm lược Mông – Nguyên: “Tháng 3, ngày mùng 8, quân Nguyên hội ở sông Bạch Đằng để đón thuyền lương của bọn Trương Văn Hô nhưng không gặp. Hưng Đạo vương đánh bại chúng. Trước đó, vương đã đóng cọc ở sông Bạch Đằng, phủ cỏ lên trên. Hôm ấy, nhân lúc nước triều lên, vương cho quân khiêu chiến rồi giả cách thua chạy, bọn giặc đuổi theo, quân ta cố sức đánh lại. Nước triều xuống, thuyền giặc vướng cọc hết. Nguyễn Khoái chỉ huy quân Thánh Dực dũng nghĩa đánh nhau với giặc, bắt sống Bình chương Áo Lỗ Xích. Hai vua đem quân tiếp đến, tung quân đánh lớn, quân Nguyên chết đuối nhiều không kể xiết, nước sông do vậy đỏ ngầu cả. Đến khi Văn Hô tới, quân mai phục hai bên bờ hăng hái xông ra đánh, lại đánh bại chúng. Nước triều rút nhanh, thuyền lương của Văn Hô mắc trên cọc, nghiêng đắm gần hết. Quân Nguyên chết đuối rất nhiều. Bắt được 400 chiếc thuyền. Nội Minh tự Đỗ Hành bắt được Ô Mã Nhi và

Tích Lê Cơ Ngọc dâng lên thượng hoàng” (Lê Văn Hưu và cs., 2017, tr 245). Hào khí Đông A, tinh thần “Sát Thát”, tài thao lược của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đã làm nên chiến công vang dội ba lần chiến thắng quân Mông – Nguyên (1258, 1285, 1288), đem lại cuộc sống bình yên cho đất nước.

Như vậy, theo sự ghi chép của *Đại Việt sử kí toàn thư*, thì sông Bạch Đằng đã ba lần tham gia đánh giặc, đã ba lần tạo nên địa chấn, cùng quân và dân ca khúc khải hoàn. Trong những cuộc chiến chống xâm lược về sau của các triều đại phong kiến, dấu sông Bạch Đằng không còn trực tiếp tham gia thì âm vang hào hùng của một thời vẫn vọng về trong trái tim của những người ra trận.

3.3. Biểu tượng Bạch Đằng giang trong dòng chảy của thơ văn trung đại từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

Năm 1288, đất nước sạch bóng quân thù. Hào khí Đông A ra trận ngày nào giờ được hiển hiện trong công cuộc khôi phục, xây dựng và phát triển đất nước. Tiếng reo ca an lạc, thái bình vang lên khắp nơi, len lỏi đến “thôn cùng xóm vắng” (Nguyễn Trãi) (Nguyễn Minh Tấn (Chủ biên), 1981, tr 25), khiến người tha hương cũng háo hức muốn quay về “Kiến thuyết tại gia bản diệc hảo/ Giang Nam tuy lạc bất như quy” (Nguyễn Trung Ngạn, *Quy hứng*) (*Nghe nói ở nhà dầu nghèo vẫn tốt/ Đất Giang Nam tuy vui cũng chẳng bằng về nhà*). Đi qua chiến tranh, những địa danh lịch sử lại trở về với dáng vẻ hùng vĩ, uy nghiêm vốn có. Sông Bạch Đằng vẫn bãi bờ lau lách, bát ngát mệnh mang, dòng sông vẫn cuộn cuộn chuyển mình ra biển. Nhưng trước những địa danh oai hùng và thiêng liêng ấy, không ai lại không trào dâng cảm xúc về tình yêu quê hương đất nước, về lòng tự hào dân tộc:

Đại giang hề cồn cồn.

Hồng đào cự lãng hề triều tông vô tận,

Nhân nhân hề văn danh,

Phi nhân hề câu dẫn.

(Trương Hán Siêu, *Bạch Đằng giang phú*)

(*Sông Đằng một giải dài ghê,*

Luồng to sóng lớn dồn về biển Đông.

Những người bất nghĩa tiêu vong,

Nghìn xưa chỉ có anh hùng lưu danh)

(Trương Hán Siêu, *Bài phú sông Bạch Đằng* (Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 743))

Có thể xem “Bạch Đằng giang phú” của Trương Hán Siêu là bài viết sớm nhất về biểu tượng Bạch Đằng giang trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam. Thông qua cảm hứng ngợi ca những người anh hùng “Hoành sóc giang sơn kháp kỉ thu” (Phạm Ngũ Lão, *Thuật hoài*) (*Cầm ngang ngọn giáo gìn giữ non sông đã mấy thu*), nhà thơ đã thể hiện sâu sắc, ấn tượng về mối quan hệ giữa con người và lịch sử. Bài phú được nhà thơ sáng tác trong một lần ngao du sơn thủy “Quải hân mạn chi phong phàm/ Thập hạo đăng chi hải nguyệt” (*Giương buồm giông gió khơi vơi/ Lướt bể chơi trăng mãi miết*) qua các vùng đất đã từng góp phần làm nên những chiến công oanh liệt của vua tôi nhà Trần như Đại Than, Đông Triều “Thiệp Đại Than khâu, tổ Đông Triều đầu” (*Qua cửa Đại Than khâu, ngược bến Đông Triều*) để hùng tâm tráng chí “Nhi tứ phương chi tráng chí do khuyết như dã” (*Mà tráng chí tứ phương vẫn còn tha thiết*). Và trước Bạch Đằng giang hùng vĩ “Tiếp kinh ba ư vô tể/ Trám diêu vĩ chi tương mâu” (*Lớp lớp sóng kinh muôn dặm/ Xanh xanh đuôi trĩ một màu*) nhà thơ đã “thị phiếm thị phù” (*nổi trôi mặc chèo*) cho cảm xúc tuôn trào, gợi lên bao mối thương tâm còn – mất, được – thua về cuộc chiến:

Thủy thiên nhất sắc; phong cảnh tam thu.

Chữ dịch ngạn lô; sắt sắt sâu sâu

Chiết kích trầm giang; khô cốt doanh khâu.

Thảm nhiên bất lực; trừ lập ngưng mâu.

(*Nước trời một sắc; phong cảnh ba thu.*

Bờ lau xào xạc; bến lách đều hiu.

Sông chìm giáo gãy; gò đầy xương khô

Buồn vì thảm cảnh; đứng lặng giờ lâu.)

Dường như trong khoảnh khắc “đứng lặng giờ lâu” của một người đi qua cuộc chiến đã cảm nhận đâu đây “Hồn sĩ tử gió ù ù thổi” (Đặng Trần Côn, *Chinh phụ ngâm*) để đồng cảm, thương xót cho những người lính “Cổ lai chinh chiến kỉ nhân hồi” (Vương Hàn, *Luong Châu Từ*) (*Xưa nay ra trận mấy ai trở về*), cho những anh hùng xả thân vì nghĩa lớn “Niệm hào kiệt chi dĩ vãng/ Thán tung tích chi không lưu” (*Thương nỗi anh hùng đâu*

vắng tá/ Mà nay dấu vết luống còn lưu). Và phải chăng, chính hài cốt của người quá cố đã cầu thành quê hương mà những suy tư của nhà thơ trở nên sâu sắc, đong đầy giá trị nhân văn?

Lấy Bạch Đằng giang làm điểm tựa, nhà thơ trôi giạt về miền kí ức bằng bản hùng ca trận mạc qua những so sánh đầy tự hào với các trận thủy chiến vang lừng trong lịch sử Trung Quốc “Mạnh Đức Xích Bích chi sự, đàm tiêu phi khô/ Bồ Kiên Hợp Phì chi trận, tu du tổng tử” (*Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay/ Bến Hợp Phì, giặc Bồ Kiên lát giây chết rụi*), qua những đối thoại với các bộ lão “Thủ Trưng Hưng nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chi chiến địa/ Dữ tích thời Ngô thị phá Lưu Hoảng Thao chi cố châu dã” (*Đây là nơi chiến địa buổi Trưng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã/ Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoảng Thao*). Sự khẳng định của các bộ lão qua các cụm từ “thủ chiến địa”, “dữ tích” lại càng gia tăng vai trò của dòng sông lịch sử, lại càng khẳng định tài thao lược của những vị vua anh minh. Trên trường nghĩa hùng ca ấy, chủ thể trữ tình của bài thơ đã cho rằng, thành công của nhà nước phong kiến buổi đầu trong công cuộc đánh giặc giữ nước chính là sự kết hợp của hai yếu tố: **Đất** “Tin thiên tiệm chi thiết hiểm” (*Trời đất đặt ra nơi hiểm trở*), **Người** “Lại nhân kiệt dĩ diện an” (*Bạc anh hào tính cuộc tồn an*), trong đó, người đóng vai trò quyết định “Tin tri: bất tại quan hà chi hiểm hê, duy tại ý đức chi mạc kinh” (*Tại đâu đất hiểm, cốt mình đức cao*). Sự kết hợp của hai yếu tố đã làm nên lịch sử, làm nên những con người đứng đầu trăm họ luôn nhân từ, khoan dung và “Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu. Hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc” (Phạm Trọng Yêm, *Lo trước cái lo của thiên hạ. Vui sau cái vui của thiên hạ*). Chiến tranh chấm dứt. Sông Bạch Đằng đã hoàn thành nhiệm vụ cuối cùng của nó là “tĩnh tẩy giáp binh” (Đỗ Phủ) để “Hong đào cự lãng hề triều tông vô tận” (*Luống to sóng lớn dôn về biển Đông*) cuốn những tanh hôi đi vào quên lãng. Duy chỉ có tấm gương anh hùng là vẫn trường tồn cùng thời gian. Khó có triều đại nào trong lịch sử phong kiến, mà cả hai cha con đều cầm binh ra trận, đều kẻ vai sát cánh “một lòng phụ tử” trong hai cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên

(1284 – 1285 và 1287 – 1288) như nhị thánh Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông. Thắng trận, ca khúc khải hoàn, cha trước con sau đều tìm về với Phật giáo Thiền tông, mong muốn sống cuộc đời Thiền “Cư trần lạc đạo thả tùy duyên/ Cơ tắc xan hề khốn tắc miên/ Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch/ Đối cảnh vô tâm mạc vấn Thiền” (Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú. Hội thứ mười*) (*Sống giữa phàm trần, hãy tùy duyên mà vui với đạo/ Đối thì ăn, mệt thì ngủ/ Trong nhà sẵn của báu đừng tìm đâu khác/ Đối diện với cảnh mà vô tâm, thì không cần hỏi Thiền nữa*) (Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 510) không vương tục. Vì thế, “đức” trong câu thơ kết bài “duy tại ý đức chi mạc kinh” của Trương Hán Siêu tuy được nhiều nhà nghiên cứu đưa ra những cách hiểu khác nhau nhưng theo chúng tôi, ít nhiều đã chứa đựng tư tưởng Phật giáo. Chúng ta đều biết, Phật giáo Thiền tông vốn có ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống văn hoá, tinh thần của các triều đại nhà Lý và nhà Trần, nhất là thời Thịnh Trần (1225 – 1340). Không ai ngạc nhiên khi nhà thơ trong giai đoạn này vừa là nhà vua vừa là thiền sư đồng thời vừa là vị tướng dũng mãnh nơi chiến trường. Và cũng không ai ngạc nhiên khi tư tưởng thân dân, lấy dân làm gốc “thu đắc phụ tử chi binh, thủy khả dung dã. Thả khoan dân lực dĩ vi thâm căn cố đế chi kế, thử thủ quốc chi thượng sách dã” (Trần Quốc Tuấn, *Lâm chung di chúc*) (*Phải gây dựng được một “đội quân cha con” rồi mới có thể sử dụng được. Và lại, khoan sức cho dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy.*) (Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 397) lại được đề cao, được chú trọng như vậy. Tất cả đều góp phần làm nên hào khí Đông A, làm nên chiến thắng oai hùng.

Như ở trên chúng tôi đã đề cập, đội ngũ sáng tác trong thơ văn Lý – Trần, nhất là thời Trần (1225 – 1400) phần lớn đều là hoàng thân quốc thích, là những người đứng đầu trăm họ, là những người lớn lên trong *Cửa Khổng sân Trình*... Trong số ấy, có người trực tiếp tham gia chiến trận, có người lớn lên khi đất nước đã sạch bóng quân thù nhưng âm vang hào hùng của quá khứ một thời chưa xa vẫn vang vọng, hiển hiện trong tâm hồn và trào dâng đầu ngọn bút. Lặp đi lặp lại trong

thơ vẫn là dòng sông lịch sử cho dẫu dòng sông ấy qua bao không – thời gian đã in dấu ấn dung mạo mình lên nhiều cuộc đời “đã hoá núi sông ta” (Nguyễn Khoa Điềm). Nguyễn Sưởng, Trần Minh Tông, Phạm Sư Mạnh đều lớn lên trong thời bình, cuộc sống an yên nhưng trước chứng tích lịch sử, người trước kẻ sau đều bồi hồi xúc động, đều lấy *Bạch Đằng giang* làm điểm nhìn tham chiếu cho một thời đã qua. Nếu như *Bạch Đằng giang* của Nguyễn Sưởng là địa linh hùng vĩ, là nơi mồ quân thù cây cỏ mọc xanh tươi “Kinh quán như sơn thảo mộc xuân/ Hải triều hùng hùng thạch lân tuân” (*Bạch Đằng giang*) (*Mô chôn quân thù cao như núi, cây cỏ xanh tươi/ Nước thủy triều ngoài biển ầm ầm, đá núi lở chồm*) (Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 758) thì *Bạch Đằng giang* trong thơ của vua Trần Minh Tông không chỉ là địa thế hiểm trở, kì vĩ mà còn là nơi lưu giữ trận huyết chiến, máu quân thù nhuộm đỏ cả dòng sông:

Vân vân kiếm kích bích toàn ngoan,
Hải thần thôn triều quyền tuyệt lan...
Giang thủy đình hàm tà nhật ảnh,
Thác nghi chiến huyết vị tăng cao.

(Bạch Đằng giang)

(Núi biếc cao vút, tua tua như gươm giáo
kéo lấy tầng mây,
Hải thần nuốt thủy triều
cuộn làn sóng bạc...

Nước sông chan chứa rọi bóng mặt trời
buổi chiều đỏ ối,
Còn ngỡ là máu chiến trường thuở trước
chưa từng khô)

(Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 797)

Nếu như Nguyễn Sưởng thông qua *Câu chuyện dòng sông* để tưởng nhớ vị vua anh minh Trần Nhân Tông, để thêm một lần khẳng định yếu tố địa linh nhân kiệt trong công cuộc đánh giặc giữ nước của vua tôi nhà Trần “Thùy tri vạn cổ Trùng Hưng nghiệp/ Bán tại quan hà bán tại nhân.” (*Máy ai biết sự nghiệp muôn thuở đời Trùng Hưng/ Một nửa nhờ địa thế núi sông, một nửa do con người*) thì vua Trần Minh Tông lại đi sâu hơn vào quá khứ của lịch sử “Sơn hà kim cổ song khai nhãn” (*Non sông này xưa nay đã hai lần mở mắt*) để ghi nhớ công lao hai đấng tiền vương: Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán năm 938,

Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn đánh tan quân Mông – Nguyên năm 1288. Và theo nhà thơ, cuộc chiến tranh qua các triều đại giữa Hồ và Việt chỉ là khoảnh khắc ngắn ngủi trong giai điệu cuộc sống đời thường “Hồ Việt doanh thôn nhất ý lan” (*Cuộc hơn thua giữa Hồ và Việt thoáng qua như một lúc dựa vào lan can*). Cái khoảnh khắc “nhất ý lan” đã làm nên lịch sử, đã cho thấy sức mạnh hội tụ tinh thần quyết chiến, quyết thắng của dân tộc.

Khác với Nguyễn Sưởng, Trần Minh Tông, nhà thơ Phạm Sư Mạnh đã *di chuyển điểm nhìn*, nhìn Bạch Đằng giang từ *đứng cao vọng viễn*:

... Húng húng Bạch Đằng đào,
 Tượng tượng Ngô Vương thuyền.
 Ưc tích Trùng Hưng đế,
 Khắc chuyên khôn oát kiền.
 Hải phổ thiên môn đồng,
 Hiệp môn vạn tinh chiên.
 Phấn chương điện ngao cực,
 Văn hà tẩy tinh chiên.
 Chí kim tứ hải dân,
 Trường thuyết cầm Hồ niên.

(Phạm Sư Mạnh, *Hành dịch đăng gia sơn*)

(... *Sóng Bạch Đằng cuộn cuộn,
Tượng tạc tới thuyền của Ngô Vương.
Nhớ vua Trưng Hưng xưa,
Khoảnh khắc làm chuyển đất xoay trời.
Hàng nghìn chiến thuyền ngoài cửa biển,
Muôn lá cờ lệnh trên cửa ải.
Trở bàn tay đặt cối bờ vào thế yên ổn,
Kéo nước sông Ngân rửa sạch vết tanh hôi.
Đến nay nhân dân cả nước,
Nhắc mãi năm bắt giặc Hồ.)*

(*Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà*
Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 79–80))

Bài thơ “Hành dịch đăng gia sơn” được Phạm Sư Mạnh sáng tác trong một lần công cán, về lại cố hương. Trên đỉnh núi quê nhà, *tiểu vũ trụ* không chỉ khao khát hoà nhập vào đại vũ trụ “Kiều thủ vạn lí thiên/ Đổ bằng nam minh ngoại” (*Ngẩng đầu nhìn trời cao muôn dặm/ Thấy chim bằng ngoài biển nam*) mà còn bồi hồi, xúc động xen lẫn tự hào khi nhớ đến những năm tháng oai hùng của dân tộc, nhớ đến vua Trần Nhân Tông, khéo xoay chuyển đất trời, đánh tan muôn giặc, đem lại thái bình cho đất nước. Câu thơ “Vãn hà tây

tinh chiến”, theo chúng tôi, nhà thơ đã mượn ý từ câu thơ “An đắc tráng sĩ văn Ngân hà/ Tịnh tây giáp binh trường bất dụng” của Đỗ Phủ để ghi nhớ công lao của nhà vua. Chiến công lừng lẫy ấy, qua bao khúc xạ của thời gian vẫn in bóng vào tâm hồn người dân “Trường thuyết cảm Hồ niên”.

Qua những dẫn chứng, phân tích trên cho thấy biểu tượng *Bạch Đằng giang* đã được các nhà thơ sử dụng nhiều và gắn liền với âm hưởng ngợi ca. Song hành cùng âm hưởng ngợi ca ấy là những nghĩ suy về thời đại, về con người. Các nhà thơ thường đem hai yếu tố địa linh và nhân kiệt ra để đối sánh, để phân tích những cuộc chiến làm nên lịch sử qua các triều đại. Tuy có khác nhau nhưng tất cả đều nhận thấy thiếu một trong hai yếu tố thì Bạch Đằng giang chẳng thể nào trở thành huyền thoại, lưu danh đến muôn đời.

Có thể thấy, lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV luôn là lịch sử của những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Tuy “Vốn xưng nền văn hiến đã lâu” (Nguyễn Trãi) từ “Triệu, Đinh, Lý Trần” nhưng kẻ thù xâm lược phương Bắc “Hán, Đường, Tống, Nguyên” chưa bao giờ thôi ý nghĩ thôn tính, xâm lược đất nước Đại Việt. Hơn một thế kỉ sau, tính từ ngày “Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã/ Sơn hà thiên cổ điện kim âu” (Trần Nhân Tông. *Tức sự*) (Trên nền xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc/ Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như châu vàng) (Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), 1988, tr 483), biên giới phía Bắc lại mù mịt bụi của vó ngựa quân Minh. Âm hưởng hùng ca ra trận lại một lần nữa được vang lên trên các nẻo đường đánh giặc, tinh thần đoàn kết dân tộc từ những triều đại trước lại được kế thừa phát huy “Yết can vi kì, manh lệ chi đồ tứ tập/ Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi binh nhất tâm” (Nguyễn Trãi, *Bình Ngô đại cáo*) (Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phát phối/ Tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào). Tất cả đều góp phần đưa cuộc kháng chiến chống quân Minh kéo dài hơn mười năm đến ngày thắng lợi. Hoà bình trong không khí ngợi ca ấy, kí ức Bạch Đằng lại ùa về trong tâm thức sáng tạo của các nhà thơ. Nguyễn Trãi trong bản thiên cổ hùng văn *Bình Ngô đại cáo* đã gọi nhắc lịch sử những lần chiến thắng kẻ thù

“Toa Đô kí cầm ư Hàm Tử quan/ Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải/ Kê chư vãng cổ/ Quyết hữu minh trung” (*Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử/ Ô Mã bị giết ở sông Bạch Đằng/ Xem xét việc xưa, chứng cứ còn rõ*). Nếu như Bạch Đằng trong bài cáo là minh chứng lịch sử thì trong bài thơ “Bạch Đằng hải khẩu” (*Cửa Bạch Đằng*) là những nghiệm suy của Úc Trai về mệnh trời, về số phận con người trước sự trôi chảy mãi miết của thời gian:

Sóc phong xuy hải khí lã lã,
Khinh khởi ngâm phạm quá Bạch Đằng.
Ngạc đoạn kinh khoa sơn khúc khúc,
Qua trầm kích chiết ngạn tầng tầng.
Quan hà bách nhị do thiên thiết,
Hào kiệt công danh thử địa tàng.
Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ,
Lâm lưu phủ ảnh ý nan thăng.
(*Gió bắc thổi trên biển, khí biển lạnh rùng,
Nhẹ kéo buồm thơ để qua cửa Bạch Đằng.
Như cá sấu bị chặt, cá kinh bị mổ,
núi chia từng khúc một,
Như mũi qua chìm, cây xích gãy,
bên bờ lớp lớp chông.*
*Quan hà hiểm hai người chống trăm người
do trời xếp đặt,
Hào kiệt lập công danh đất ấy từng là nơi.
Quay đầu xem việc cũ, ôi xong rồi!
Cúi xuống dòng mò bóng, ý khôn nói xiết*)
(Viện Sử học, 1976, tr 323)

Vẫn là sông nước, núi non kì vĩ, vẫn sử dụng bút pháp liệt kê, so sánh, liên tưởng như các nhà thơ khác nhưng Bạch Đằng giang trong thơ Nguyễn Trãi đã có ý vị riêng khi hoà quyện các cung bậc cảm xúc của tâm hồn: vừa thanh thoát “nhẹ kéo buồm thơ” vừa khảng khái tự hào về đất và người “quan hà hiểm”, “hào kiệt lập công danh” lại vừa suy tư, giạt trôi về quá khứ “quay đầu xem việc cũ”. Hình ảnh “Lâm lưu phủ ảnh” (*Cúi xuống dòng sông mò cái bóng*) theo chúng tôi là một hình ảnh lạ, giàu tính gợi hình, khó có thể gặp trong thơ ca trung đại. *Mò bóng* phải chăng là đang cố gắng đi tìm cái không có thật? Cái không có thật của mình hay cái không có thật của thời đã xa? Dầu là mình hay là quá khứ thì vẫn gợi lên bao nỗi niềm “ý nan thăng” (ý khôn nói xiết). Có lẽ, đi qua bao giông bão, bao biến cố của bản thân và gia đình, cái tâm hồn ấy trở

nên dễ tổn thương trước cuộc đời “Ngoài chung mọi chốn đều thông hết/ Bui một lòng người cực hiểm thay” (*Mạn thuật*. Bài 4). Và phải chăng “ý nan thắng” của Nguyễn Trãi chính là “thiên nan vãn” (khó hồi trời) của nhà thơ Nguyễn Du sau này khi cùng là cảnh “thiên nhai luân lạc” (Bách Cư Di) trong từng cơn chớp bể mưa nguồn của lịch sử?

So với Nguyễn Trãi – “thức tự đa ưu hoạn” (*Mạn hứng*. Kì I), thì biểu tượng Bạch Đằng giang trong “Hậu Bạch Đằng giang phú” của Nguyễn Mộng Tuân lại thiên về cảm hứng ngợi ca. Bài phú là sự tiếp nối âm vang hào hùng, là những nghĩ suy về con người, thời đại trong “Bạch Đằng giang phú” của Trương Hán Siêu. Trước thiên nhiên hùng vĩ “Muôn trùng nặng vàng chói lọi”, “Ngắm sông Đằng bát ngát” nhà thơ “nhớ Hưng Đạo oai phong” cho dẫu “Vết tích xưa mờ nhạt” thì “non sông cũ vẫn không sờn” và khẳng định “Miền Hải Đông vang lừng nhờ có sông Đằng oanh liệt/ Dòng họ Trần bất diệt nhờ có chiến công Bạch Đằng bất hủ vậy!” (Lê Trí Viễn (Chủ biên), 1982, tr 260). Sự khẳng định ấy được thể hiện qua thủ pháp liệt kê, so sánh và bằng âm hưởng ngợi ca, thể hệ hậu lai man mác ấy cơ hồ còn nghe “Tiếng thét vang trời, núi non tưởng chừng sập đỉnh”, dường như còn thấy “thây trôi đầy biển”, “Ráng đỏ treo mây, tưởng chừng máu tanh nhuộm thắm; đầu lâu gào gió, nghe như ốc thấm thu quân”. Và, cũng như thể hệ cha ông, nhà thơ khẳng định thành công của cuộc kháng chiến là nhờ sự kết hợp giữa trời đất và con người “Nước có đất hiểm; trời sinh hiền tài”, là nhờ có tư tưởng thân dân, tình cảm gắn bó sắt son, không phân biệt vua tôi.

Có thể xem Nguyễn Mộng Tuân là một trong những nhà thơ sáng tác nhiều bài phú nhất trong văn học trung đại. Ông là người đã theo Lê Lợi trong những ngày đầu “Lam Sơn dậy nghĩa”, đã bao phen vào sinh ra tử trong mười năm kháng chiến chống quân Minh, nên hiểu rõ sức mạnh đoàn kết dân tộc, vai trò của người chỉ huy trong cuộc chiến. Các bài phú của ông như *Chí Linh sơn phú*, *Lam Sơn giai khí phú*, *Tỷ binh vũ phú*, *Nghĩa kì phú*,... đều ngợi ca cuộc chiến chính nghĩa chống xâm lược, ngợi ca người anh hùng áo vải Lê Lợi. “Văn thơ của Nguyễn Mộng Tuân phản ánh

khí thế của nghĩa quân trong cuộc kháng chiến và nói lên tiết tháo của kẻ sĩ đại phu quyết bảo vệ chính nghĩa... Phải là một người đã tham gia vào phong trào, đã trải qua những cơn chiến đấu hiểm nghèo và anh dũng, đã hoà nhịp điệu sống hùng mạnh của nghĩa quân thì mới có được” (Đình Gia Khánh, 1998, tr 186–188). Chính điều này giúp người đọc lí giải được tại sao hơn một trăm năm sau, trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Mộng Tuân lại tìm thấy sự đồng điệu tâm hồn ở *Bạch Đằng giang phú*, lại thấy cộc nhon Bạch Đằng sự ám ảnh và cuốn hút lạ thường “Cọc sông Đằng lại một phen khiến giặc phải bạt vía kinh hồn vậy!” (*Hậu Bạch Đằng giang phú*), “Trần gia thượng tướng chân long chủng/ Hồ thị thiêm văn thị thử can/ (bỏ) Thung mộc mai hà, xuân thảo lục/ Độc lâu khiêu nguyệt, dạ trào hàn”. (*Hàm Tử quan*) (*Quan thượng tướng nhà Trần đứng là nòi rồng/ Chức thiêm văn của nhà Hồ quả là gan chuột/ (bỏ) Cọc gỗ lớn chôn dưới sông, cỏ mùa xuân xanh thắm/ Đầu lâu giặc gào dưới trăng, nước triều lạnh lẽo*).

Nửa sau thế kỉ XV, khi đất nước đã sạch bóng quân thù, khi khắp nơi đều ca ngợi *quốc thái dân an* thì vua Lê Thánh Tông vẫn ngưỡng vọng quá khứ, cảm nhận lời của núi sông, âm vang hào hùng của cha ông qua bài thơ “Bạch Đằng giang”:

Leo lên doanh xanh nước tựa dầu,
Trăm ngòi, ngàn lạch chảy về châu.
Rửa không thay thấy thẳng Ngô đại,
Dịa mọi lăng lăng khách Việt hầu.
Nọ đỉnh Thái Sơn rành rạnh đó,
Nào hòn Ô Mã lạc loài đâu?
Bốn phương phẳng lặng kinh băng thốc.
Thông thả dầu ta bủa lưới câu.

(Mai Xuân Hải, 1998, tr 141–142)

Trong dòng chảy của biểu tượng Bạch Đằng giang từ thế kỉ X đến thế kỉ XV thì bài thơ của vua Lê Thánh Tông là một hiện tượng đặc biệt: sáng tác bằng chữ Nôm. Việc sử dụng ngôn ngữ “nôm na mách quẻ” của người trồng dâu trồng gai khiến bài thơ tạo nên những tín hiệu thẩm mĩ mới cho văn học và dễ đi sâu vào tâm hồn người thưởng thức. Cũng như các nhà thơ ở những giai đoạn trước, núi sông hùng vĩ của Bạch Đằng đã gợi cho nhà thơ những trăn

chiến oanh liệt, rửa sạch nỗi nhục mất nước “Địa mọi lằng lằng khách Việt hầu”. Chiến công nối tiếp chiến công của nhà nước Đại Việt khiến cho kẻ thù phương Bắc phải kinh hãi không dám hành động “Bốn phương phẳng lặng kinh bằng thóc”. Kết thúc bài thơ là cuộc sống hiện tại thanh bình, an lạc “Thông thả dầu ta bữa lười câu”. Nhưng để có được cuộc sống an lạc ấy, cha ông đã bao lần đổ máu, hi sinh. Câu thơ như một lời tri ân, sự ngưỡng mộ đối với dòng sông lịch sử.

Qua những bài thơ, phú được phân tích ở trên, dầu chưa thật đầy đủ nhưng cũng cho thấy, với biểu tượng Bạch Đằng giang, người trước kẻ sau, đều “đồng khí tương cầu” hướng thơ văn đến những miền lí tưởng cao đẹp nhất của thời đại.

Từ thế kỉ XVI trở về sau, văn học trung đại Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Sự phát triển mạnh mẽ của văn học chữ Nôm đã góp phần hình thành nhiều thể loại mới, chuyển tải nhiều nội dung mới gắn liền với cuộc sống đời thường. Chủ nghĩa yêu nước, cảm hứng ngợi ca dần rời xa vị trí trung tâm của văn học để nhường chỗ cho trào lưu nhân đạo chủ nghĩa ngày càng trỗi dậy. Biểu tượng Bạch Đằng giang vì thế mà trở nên nhạt dần trong thơ văn hậu kì trung đại, âu cũng là điều dễ hiểu. Nhưng nửa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, trước sự xâm lược, thống trị của kẻ thù đến từ phương Tây, chủ nghĩa yêu nước lại cuộn cuộn văn đàn, biểu tượng Bạch Đằng giang lại tái sinh trong thơ ca Cần vương, trong thơ ca yêu nước đầu thế kỉ XX như “Tự phân ca” (Nguyễn Cao), “Bạch Đằng giang” (Tùng Thiện vương), “Bạch Đằng giang hoài cổ” (Vũ Công Tự), trong thơ Phan Bội Châu, Á Nam Trần Tuấn Khải,... Dầu đi qua thời vang bóng, dầu không đạt được nhiều thành tựu về nghệ thuật nhưng biểu tượng Bạch Đằng giang vẫn là niềm tự hào, niềm tin tất thắng của dân tộc trước một chiến trận mới. Và âm hưởng hào hùng ấy vẫn theo bài ca ra trận mà ngân nga trên các cung đường đánh Mĩ sau này “Mỗi chú bé đều nằm mơ ngựa sắt/ Mỗi con sông đều muốn hoá Bạch Đằng” (Chế Lan Viên, *Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng*) hay “Bạch Đằng ơi! Tôi rửa mặt dòng sông/ Nghe sôi máu anh hùng trong huyết quản” (Hoàng Trung Thông, *Mưa trên sông Bạch Đằng*),...

Tóm lại, lịch sử Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV là lịch sử của những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Với tinh thần yêu nước, đoàn kết muôn lòng như một, với ý chí sắt đá không lùi bước trước bất cứ một thế lực nào, dân tộc Việt Nam đã lần lượt đánh bại quân Nam Hán, quân Tống, quân Mông – Nguyên và quân Minh, giữ yên bờ cõi cho đất nước. Trong các cuộc chiến ấy với địa thế hiểm trở, sông Bạch Đằng đã góp phần làm nên chiến thắng lẫy lừng, vang dội. Và cùng với các thánh quân, dòng sông đã trở thành chứng tích lịch sử, trở thành biểu tượng cho tinh thần quyết chiến, quyết thắng của dân tộc và là nguồn cảm hứng sáng tạo bất tận cho thơ văn Việt Nam từ trung đại đến hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chevalier, J., & Gheerbrant, A. (2002). *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới* (Phạm Vĩnh Cư, Nguyễn Xuân Giao, Lưu Huy Khánh, Nguyễn Ngọc, Vũ Đình Phòng, & Nguyễn Văn Vỹ, B.d.v). Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.
- Đình Gia Khánh. (1998). *Văn học Việt Nam (thế kỉ X – nửa đầu thế kỉ XVIII)*. Hà Nội: Nxb Giáo Dục.
- Đoàn Văn Chúc. (1997). *Văn hóa học*. Hà Nội: Nxb Văn hóa thông tin.
- Lê Trí Viễn (Chủ biên). (1982). *Giảng văn: Tập I*. Hà Nội: Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
- Lê Văn Hưu, Phan Phú Tiên, & Ngô Sĩ Liên. (2017). *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Đức Thọ & Hoàng Văn Lâu, B.d.v). Hà Nội: Nxb Văn học.
- Lotman, I.U. M. (2016). *Kí hiệu học văn hoá* (Lã Nguyên, Đỗ Hải Phong, & Trần Đình Sử, B.d.v). Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Mai Xuân Hải. (1998). *Lê Thánh Tông thơ văn và cuộc đời*. Hà Nội: Nxb Hội Nhà Văn.
- Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên). (1988). *Thơ văn Lý – Trần: Tập II (Quyển thượng)*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Nguyễn Minh Tấn (Chủ biên). (1981). *Từ trong Di sản*. Hà Nội: Nxb Tác phẩm mới.
- Nguyễn Trãi. (1960). *Ức Trai di tập: Dư địa chí* (Hà Văn Tấn, B.t.v; Phan Duy Tiếp, B.d.v). Hà Nội: Nxb Sử học.
- Viện Sử học. (1976). *Nguyễn Trãi toàn tập*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.